

Số: 1006 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ năm 2024

BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ban hành theo Luật số 01/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ năm 2024 theo Phương án được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ năm 2024 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án được phê duyệt. Kinh phí thực hiện Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ năm 2024 được lấy từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ năm 2024 đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tổ chức KH&CN;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, TTKHCN.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định

PHƯƠNG ÁN

ĐIỀU TRA TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

*(Ban hành theo Quyết định số 1006../QĐ-BKHCN ngày 20...tháng 05...năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1.1. Mục đích điều tra

Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các trường đại học, các tổ chức dịch vụ KH&CN nhằm mục đích thu thập thông tin về nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng và các tiềm lực KH&CN khác phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch KH&CN.

Điều tra Tiềm lực KH&CN đáp ứng yêu cầu cung cấp số liệu để:

- Đánh giá hiện trạng tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN; có cơ sở xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KH&CN trên phạm vi cả nước, của các Bộ, ngành và địa phương;

- Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách về phát triển KH&CN, Luật KH&CN. Phục vụ so sánh quốc tế các chỉ tiêu thống kê về KH&CN;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tiềm lực KH&CN của Việt Nam phục vụ các phân tích chuyên sâu và làm tiền đề cho các cuộc điều tra của các năm tiếp theo.

1.2. Yêu cầu điều tra

Điều tra Tiềm lực KH&CN phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

2.1. Phạm vi điều tra

- Tất cả các đơn vị thuộc đối tượng trên ở phạm vi cả nước.
 - Phạm vi lĩnh vực: Tất cả các lĩnh vực theo Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

- + Khoa học tự nhiên;
- + Khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- + Khoa học y, dược;
- + Khoa học nông nghiệp;
- + Khoa học xã hội;
- + Khoa học nhân văn.

2.2. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra của cuộc Điều tra Tiềm lực KH&CN bao gồm:

- Tổ chức NC&PT (viện hàn lâm, viện/trung tâm NC&PT, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở NC&PT khác);

- Cơ sở giáo dục đại học bao gồm: đại học, trường đại học, học viện (các viện, trung tâm nghiên cứu thuộc trường được coi như đơn vị trường đại học);

- Tổ chức dịch vụ KH&CN (các trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm,... về: thông tin, thư viện; bảo tàng KH&CN; dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN; điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên; thống kê, điều tra xã hội; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; tư vấn về KH&CN; sở hữu trí tuệ; chuyển giao công nghệ;...). Chỉ điều tra khi đơn vị có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN

Các tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh không thuộc đối tượng của cuộc điều tra này.

3. LOẠI ĐIỀU TRA

Là cuộc điều tra toàn bộ các tổ chức có hoạt động khoa học và công nghệ trên phạm vi cả nước.

4. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA ĐIỀU TRA

4.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

- Thời điểm bắt đầu điều tra là ngày 01/7/2024. Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế có tại ngày 31/12/2023.

- Thời kỳ điều tra: những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin trong vòng 1 năm, từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

4.2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin là 31 ngày kể từ ngày 01/7/2024 đến 31/7/2024.

4.3. Phương pháp điều tra

Theo hai phương pháp: điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra.

Phương pháp trực tiếp: điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra gặp cán bộ được phân công của các đơn vị giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với cán bộ của đơn vị thu thập, tính toán số liệu để ghi vào phiếu điều tra. Phương pháp này được áp dụng với đa số đơn vị điều tra.

Phương pháp gián tiếp: tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung cách ghi phiếu và yêu cầu đơn vị điều tra gửi phiếu điều tra về cơ quan điều tra theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra. Phương pháp này áp dụng khi điều tra viên khó tiếp cận với đơn vị điều tra.

Bên cạnh đó, cuộc điều tra năm nay sẽ thí điểm áp dụng hình thức thu thập thông tin ứng dụng công nghệ thông tin đối với một số đơn vị điều tra. Các đơn vị điều tra tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia: mỗi đơn vị được Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia cung cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự cung cấp thông tin vào phiếu webform (phiếu điều tra trực tuyến) trên trang thông tin điện tử bắt đầu từ ngày 01/7/2024.

Để thực hiện thuận lợi điều tra trực tiếp điều tra viên cần tuyển chọn là cán bộ điều tra có kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra thống kê.

5. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

5.1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra tập trung phục vụ các chỉ tiêu:

Các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021:

- Chỉ tiêu 1401: Số tổ chức khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 1402: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ;

Các chỉ tiêu Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BKHHCN ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ:

- Chỉ tiêu 0101: Giá trị tài sản cố định của các tổ chức khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0102: Diện tích đất và trụ sở làm việc của các tổ chức khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0301: Tổng chi quốc gia cho hoạt động khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0302: Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Nội dung thông tin điều tra gồm các phần sau:

a) Nhóm thông tin chung về đơn vị

- Tên đơn vị, địa chỉ;
- Loại hình kinh tế;
- Loại hình tổ chức;
- Thẩm quyền thành lập;
- Tổ chức quản lý trực tiếp;
- Cơ quan chủ quản;
- Lĩnh vực hoạt động KH&CN chủ yếu của đơn vị;

b) Nhóm thông tin về nhân lực khoa học và công nghệ

- Tổng số nhân lực của đơn vị;
- Nhân lực có trình độ (từ cao đẳng trở lên).

c) Nhóm thông tin về nguồn lực tài chính của tổ chức

- Tổng thu của đơn vị;
- Tổng chi của đơn vị;
- Chi cho KH&CN theo nguồn cấp kinh phí;
- Chi cho KH&CN theo loại chi.

d) Nhóm thông tin về cơ sở hạ tầng và tiềm lực khác

- Trụ sở, đất đai, nhà xưởng;
- Giá trị còn lại của tài sản cố định;
- Nguồn lực thông tin KH&CN;
- Tài sản trí tuệ;

- Các trang thiết bị thí nghiệm có giá trị lớn.

5.2. Phiếu điều tra

Điều tra Tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN năm 2024 sử dụng 01 loại phiếu: Phiếu ĐTTL/2024: Phiếu thu thập thông tin tiềm lực KH&CN năm 2024.

6. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

a) Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN, Bảng phân loại mục tiêu kinh tế-xã hội của hoạt động khoa học và công nghệ, Bảng phân loại dạng hoạt động khoa học và công nghệ, ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐBKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra.

d) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

7. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

7.1. Quy trình xử lý thông tin

Mã số của các đơn vị được ghi thủ công theo khu vực thực hiện hoạt động.

Phương pháp nhập tin: cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung bằng máy tính, nhập tin bằng bàn phím trên phần mềm do Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia phát triển.

Quy trình và cách thức tổng hợp dữ liệu: các Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Tổ chức cán bộ (đại diện cho các Bộ, ngành), các Sở Khoa học và Công nghệ (đại diện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có trách nhiệm thu thập phiếu điều tra trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của mình, kiểm tra, đối chiếu số liệu trước khi nộp về cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu điều tra tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN năm 2024.

Dữ liệu sẽ được tổng hợp tự động theo các biểu đầu ra bằng phần mềm.

7.2 Biểu đầu ra

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong phần phụ lục.

8. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

8.1. Thời gian thực hiện các công việc chuẩn bị tiến hành điều tra

Tháng 2-4/2024: xây dựng phương án, mẫu phiếu điều tra.

Tháng 4-5/2024: gửi thẩm định đến Tổng cục Thống kê.

Tháng 5-6/2024: tiếp thu, hoàn thiện phương án và trình Lãnh đạo Bộ ký Quyết định phê duyệt Phương án điều tra.

Tháng 6/2024: lập danh sách đối tượng, đơn vị điều tra; Tổ chức tập huấn điều tra cho các đầu mối và điều tra viên.

Tháng 7/2024: điều tra, thu thập thông tin.

Tháng 8/2024: nghiệm thu, làm sạch phiếu điều tra.

Tháng 9-12/2024: Nhập tin phiếu điều tra; xử lý, tổng hợp kết quả điều tra, biên soạn kết quả điều tra; viết các báo cáo tổng hợp, phân tích kết quả điều tra của các Bộ, ngành, địa phương, cả nước...

8.2. Lập danh sách các đơn vị điều tra

Trên cơ sở đối tượng điều tra được xác định, tiến hành lập danh sách đơn vị điều tra.

Đối với các tổ chức KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ gửi công văn đến các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội yêu cầu lập danh sách các tổ chức KH&CN. Trên cơ sở đó sẽ lập bảng danh sách đơn vị điều tra cho từng bộ/ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhằm vừa bảo đảm cho việc điều tra thu thập thông tin đúng đối tượng, không bỏ sót, trùng lặp, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuẩn bị và tổ chức điều hành.

8.3. Cập nhật danh sách các đơn vị điều tra

Trong tháng 6/2024 và trong quá trình điều tra, Cục Thông tin KH&CN quốc gia phối hợp với các cơ quan liên quan, các bộ, ngành, các Sở KH&CN tổ chức rà soát, cập nhật theo địa bàn và danh sách các đơn vị điều tra. Trong khi

rà soát, cập nhật cần đặc biệt chú ý đến những tổ chức KH&CN mới được chia tách, sáp nhập, được chuyển đổi, thành lập mới sau thời điểm lập bảng kê.

8.4. Tập huấn cán bộ chỉ đạo và điều tra viên

Tổ chức các lớp tập huấn cho điều tra viên cấp Bộ, ngành, tỉnh ở 2 miền Bắc và Nam. Thời gian mỗi lớp là 01 ngày.

8.5. Hoạt động tuyên truyền

a) Hoạt động tuyên truyền cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung chính và kế hoạch thực hiện Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024 đến các cấp, các ngành và cộng đồng khoa học.

Tổ công tác triển khai Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024 huy động tối đa các hình thức tuyên truyền như: Các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo điện tử, bản tin, website) thực hiện tuyên truyền sâu rộng để các đơn vị thuộc đối tượng điều tra tích cực hưởng ứng cuộc Điều tra.

b) Cục Thông tin KH&CN quốc gia chuẩn bị điều kiện vật chất cần thiết (làm website về các nội dung cơ bản cuộc Điều tra, trong đó có mục hỏi/đáp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thực hiện thu thập thông tin, cách trả lời phiếu điều tra) cung cấp cho Tổ công tác để tuyên truyền, phổ biến về cuộc Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024.

8.6. Triển khai thu thập số liệu

Thu thập số liệu được bắt đầu vào ngày 01/7/2024.

Thông báo trước cho các đơn vị được điều tra và các đối tượng điều tra viên cần gặp về ngày, giờ điều tra viên đến điều tra.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chưa rõ, điều tra viên cần gợi ý để đơn vị kiểm tra và cung cấp hoặc giải thích để hoàn thiện phiếu điều tra. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra; tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật dưới mọi hình thức.

8.7. Xử lý tổng hợp và công bố kết quả điều tra

Tổ công tác giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu điều tra Tiềm lực KH&CN. Dữ liệu sẽ được xử lý và tổng hợp theo các biểu mẫu ra bằng phần mềm.

Thông tin về kết quả Điều tra do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo qui định của pháp luật.

Kết quả chính thức công bố vào đầu năm 2025.

9. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

9.1 Thành lập Tổ công tác triển khai Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024 của Bộ KH&CN

Tổ công tác triển khai Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024 (Tổ công tác) có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án, chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc điều tra.

Tổ công tác do một Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là Tổ trưởng, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia làm Tổ phó, các thành viên là Lãnh đạo các Vụ: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật, Công nghệ cao, Ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật; Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ (Bộ Khoa học và Công nghệ) và Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án quy định. Địa chỉ liên lạc:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hà nội

Tel: (024) 38256143; Fax: (024) 39349127

Email: thongtin-thongke@vista.gov.vn

9.2. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, Tổ công tác có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu lập bảng kê, tập huấn đến thu thập, tổng hợp nhanh số liệu điều tra tại các địa bàn.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập bảng kê các đơn vị điều tra, tham gia các lớp tập huấn, số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn.

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Tổ công tác kiểm tra diễn hình việc tổ chức và thực hiện điều tra tại các ngành, địa phương để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, bàn giao, điều tra viên phải đặc biệt lưu ý đến trách nhiệm kiểm tra tất cả các phiếu điều tra cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu).

Tổ công tác giao Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thực hiện phúc tra theo đúng quy trình phúc tra nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình thu thập thông tin, đánh giá chất lượng điều tra và công bố độ tin cậy số liệu cho người sử dụng thông tin.

9.3. Tổ chức nghiệm thu phiếu ở các cấp

Nghiệm thu giữa Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia và các bộ, ngành, địa phương: Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra của các bộ, ngành, các địa phương. Thời gian nghiệm thu từ ngày 01 đến 31 tháng 8 năm 2024, ở mỗi bộ, ngành, địa phương từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng đơn vị điều tra và chất lượng phiếu điều tra ở bộ, ngành, địa phương và cơ sở.

Nội dung nghiệm thu bao gồm: số lượng phiếu đã điều tra theo từng loại phiếu, chất lượng số liệu và chất lượng phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

10. KINH PHÍ

Kinh phí triển khai Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024 từ nguồn ngân sách Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin KH&CN quốc gia.

Chế độ chi triển khai Điều tra Tiềm lực KH&CN năm 2024 được thực hiện theo Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý,

sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

Tổ công tác, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

(Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHCN ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN năm 2024, những điều ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

1. Thông tin về đơn vị

1.1. Tên đơn vị:.....

1.2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có):.....

1.3. Địa chỉ:.....

Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương:.....

1.4. Phương tiện liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

2. Thông tin về thủ trưởng đơn vị (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp đối với trình độ, chức danh)

2.1. Họ và tên thủ trưởng:

2.2. Trình độ chuyên môn ☐ Tiến sĩ ☐ Thạc sĩ ☐ Đại học ☐ Cao đẳng 2.3. Chức danh ☐ Giáo sư ☐ Phó giáo sư

2.4. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

2.5. Thông tin liên lạc (nếu là số ĐT cố định ghi cả mã vùng): Điện thoại:.....

Di động:..... Email:

3. Loại hình kinh tế (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất)

☐ 1. Nhà nước ☐ 2. Ngoài nhà nước ☐ 3. Có vốn đầu tư nước ngoài

4. Loại hình tổ chức (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất)

☐ 1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

☐ 2. Cơ sở giáo dục đại học

☐ 3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

5. Thẩm quyền thành lập (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất)

☐ 1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội

☐ 2. Chính phủ

☐ 3. Tòa án nhân dân tối cao

☐ 4. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

☐ 5. Thủ tướng Chính phủ

☐ 6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

☐ 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

☐ 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp

☐ 9. Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân

6. Tổ chức quản lý trực tiếp

7. Cơ quan chủ quản (là các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương)

8. Thực hiện cơ chế tự chủ (áp dụng cho tổ chức thuộc loại hình kinh tế nhà nước ở mục 3)

☐ 1. Tổ chức KH&CN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

☐ 2. Tổ chức KH&CN tự bảo đảm chi thường xuyên

☐ 3. Tổ chức KH&CN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên

☐ 4. Tổ chức KH&CN do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

☐ 5. Chưa được phê duyệt phương án tự chủ

9. Lĩnh vực hoạt động KH&CN chủ yếu của đơn vị (Chỉ chọn 1 lĩnh vực hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất của đơn vị)

☐ 1. Khoa học tự nhiên

☐ 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

☐ 3. Khoa học y, dược

☐ 4. Khoa học nông nghiệp

☐ 5. Khoa học xã hội

☐ 6. Khoa học nhân văn

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Số liệu tại thời điểm 31/12/2023)

10. Tổng số nhân lực của đơn vị

(Đơn vị tính: người)

	Mã số	TỔNG SỐ	Chia theo	
			Đã được tuyển dụng	Lao động hợp đồng
A	B	1=2+3	2	3
TỔNG SỐ Trong đó:	01			
- Số Nữ	02			
- Số nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên	03			

11. Nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên của đơn vị chia theo trình độ chuyên môn, chức danh

(Tổng số người ở mục 01 của bảng 12 phải bằng số người ở mục 03 của bảng 11)

(Đơn vị tính: người)

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn				Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Giáo sư	Phó GS
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ Trong đó:	01							
- Số Nữ	02							
- Dân tộc ít người	03							

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NĂM 2023

12. Tổng thu của đơn vị (Lưu ý: Không ghi số liệu ở những ô có dấu X)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Tổng số	Chia theo		
			Nguồn sự nghiệp KH&CN	Nguồn đầu tư phát triển	Nguồn khác
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Từ nguồn ngân sách nhà nước	01				
1.1. Từ ngân sách trung ương	02				
1.2. Từ ngân sách địa phương	03				
2. Từ phí, học phí và các dịch vụ khác	04				
3. Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	05		X		
3.1. Thu từ hoạt động KH&CN, chuyển giao công nghệ	06		X		
3.2. Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	07		X		
4. Từ viện trợ, ODA, nguồn hợp pháp khác	08		X		

5. TỔNG THU (09=01+04+05+08)	09				
------------------------------	----	--	--	--	--

13. Tổng chi của đơn vị

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Chi cho KH&CN (gồm có chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp KH&CN)	01	
2. Chi khác (gồm chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ...)	02	
3. TỔNG CHI (03=01+02)	03	

14. Chi cho KH&CN chia theo nguồn cấp kinh phí

(Mục tổng chi của bảng 14 bằng mục 1. Chi cho KH&CN của bảng 13)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Từ nguồn ngân sách nhà nước (01=02+03)	01	
1.1. Ngân sách trung ương	02	
1.2. Ngân sách địa phương	03	
2. Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06+07)	04	
2.1. Doanh nghiệp	05	
2.2. Trường Đại học, đơn vị sự nghiệp khác	06	
2.3. Nguồn ngoài NSNN khác	07	
3. Nước ngoài	08	
TỔNG CHI CHO KH&CN (09=01+04+08)	09	

15. Chi cho KH&CN theo loại chi

(Mục tổng chi của bảng 15 bằng mục 1. Chi cho KH&CN của bảng 13)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Tổng số	Chia theo	
			Từ nguồn KH&CN	Nguồn khác
A	B	1=2+3	2	3
1. Chi đầu tư phát triển	01			
2. Chi sự nghiệp KH&CN	02			
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	03			
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	04			
- Cấp Quốc gia	05			
- Cấp Bộ	06			
- Cấp Tỉnh/Thành phố	07			
- Cấp cơ sở	08			
- Nhiệm vụ KH&CN khác	09			
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10			
3. Chi khác	11			
TỔNG CHI CHO KH&CN (12=01+02+11)	12			

PHẦN IV: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TIỀM LỰC KHÁC

16. Tình trạng sử dụng đất/trụ sở làm việc/nhà xưởng của đơn vị (Đánh dấu X vào 1 hoặc nhiều mục phù hợp nếu có)

☐ 1. Được Nhà nước giao
 ☐ 2. Tự mua
 ☐ 3. Thuê, mượn

17. Đất đai cho trụ sở và nhà xưởng (có tại 31/12/2023)

(Lấy tròn số m2, không lấy đến số lẻ sau dấu “,”)

(Đơn vị tính: m²)

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Được Nhà nước giao	Tự mua	Thuê, mượn
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng diện tích đất (01=02+03+04)	01				
1.1. Đất sử dụng cho trụ sở làm việc	02				
1.2. Đất sử dụng cho khu thử nghiệm, trạm trại, xưởng thực nghiệm,...	03				
1.3. Diện tích đất khác	04				
2. Tổng số diện tích mặt sàn trụ sở/phòng thí nghiệm/nhà xưởng	05				

18. Giá trị còn lại của tài sản cố định

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Giá trị còn lại tại thời điểm 01/01/2023	Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2023
A	B	1	2
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	01		
2. Máy móc, thiết bị	02		
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03		
4. Tài sản cố định khác	04		
Tổng giá trị tài sản cố định	05		

19. Nguồn lực thông tin KH&CN (có tại 31/12/2023)

	Mã số	Đơn vị	Số lượng
A	B	C	D
1. Số lượng CSDL về KH&CN được xây dựng	01	CSDL	
2. Số biểu ghi có trong các CSDL về KH&CN	02	Biểu ghi	
3. Số lượng máy chủ	03	Chiếc	
4. Băng thông đường truyền Internet	04	Mbps	
5. Năng lực lưu trữ dữ liệu	05	GB	
6. Số lượng máy tính cá nhân (PC/laptop)	06	Chiếc	

20. Tài sản trí tuệ (có tại 31/12/2023)

Loại hình tài sản trí tuệ	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
1. Số bằng độc quyền sáng chế	01	Bằng	
2. Số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	02	Bằng	
3. Số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	03	Bằng	
4. Số giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp	04	Giấy chứng nhận	
5. Số bằng bảo hộ giống cây trồng	05	Bằng	
6. Số sáng kiến được công nhận	06	Sáng kiến	
7. Số lượng chương trình máy tính được cấp văn bằng bảo hộ	07	Chương trình	
8. Số sản phẩm, công nghệ đã được ứng dụng trong thực tiễn	08	Sản phẩm/công nghệ	
9. Giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp của đơn vị cho bên khác trong năm	09	Triệu đồng	

21. Các trang thiết bị thí nghiệm có giá trị lớn (từ 300 triệu đồng trở lên theo nguyên giá) có tại 31/12/2023

Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)

(Nếu có nhiều trang thiết bị, xin lập và đính kèm danh sách riêng)

Người trả lời phiếu:

Họ và tên:

Điện thoại:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

E-mail:.....

(Ký tên, đóng dấu)

Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:

Thông tin liên hệ:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tel. (024) 38256143; Fax: (024) 39349127;

Email: thongtin-thongke@vista.gov.vn

Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị !

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

1. Thông tin về đơn vị

1.1. Tên đơn vị

Ghi tên đầy đủ của đơn vị như trong Quyết định thành lập hoặc trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN. Không viết tắt các từ trong tên trừ khi đó là những từ viết tắt có trong tên của đơn vị.

Viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên và của từ đầu tiên của từng cụm từ. Ví dụ: *Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Viện Công nghệ Thông tin*

Nếu tên đơn vị có chứa thành phần là tên riêng của người hoặc địa danh, viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của tên riêng của người và địa danh. Ví dụ:

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

1.2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Ghi tên viết tắt thường được sử dụng trong giao dịch. Nếu tên giao dịch được viết bằng các chữ cái đầu của các từ của tên thì viết các chữ cái bằng chữ in hoa và không để khoảng trống ở giữa chúng. Ví dụ: *NASATI, IOIT*

Không dùng dấu chấm để phân cách các chữ cái viết tắt (N.A.S.A.T.I, I.O.I.T).

1.3. Địa chỉ

Ghi tách thành hai phần:

- Số nhà, đường phố, phường, quận/huyện hoặc thôn, xã, huyện;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ví dụ:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm. Tỉnh/Tp: Hà Nội

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, không ghi thêm chữ tỉnh hoặc tp. (hoặc thành phố) trừ trường hợp thành phố Hồ Chí Minh, ví dụ:

Hà Nội, Thái Bình, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh

Ví dụ: *Trung tâm Thông tin KH&CN Tp. Hồ Chí Minh*

Địa chỉ: 79 Trương Định, Quận 1. Tỉnh/Tp: Tp. Hồ Chí Minh (Không ghi: Hồ Chí Minh)

1.4. Phương tiện liên lạc

Điện thoại và fax: ghi cả mã vùng và số điện thoại/fax riêng.

Phân cách mã vùng và số điện thoại/fax bằng dấu cách. Không cần phân cách các số thành các nhóm số.

024 39349923 không ghi 024 3934 9923 hoặc 024-3934-9923

Email: Ghi địa chỉ Email của cơ quan nếu có. Trường hợp không có email chung của cơ quan, ghi địa chỉ email của Thủ trưởng đơn vị: *nguyenvana@vista.gov.vn*

Website: Ghi địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị báo cáo nếu có. Ví dụ:
http://www.vista.gov.vn

2. Thông tin về thủ trưởng đơn vị

Ghi rõ họ và tên của thủ trưởng cơ quan/người đứng đầu đơn vị. Đánh dấu vào trình độ chuyên môn, chức danh, giới tính vào ô phù hợp và điền đầy đủ thông tin liên hệ.

3. Loại hình kinh tế

Đánh dấu “X” vào 1 thành phần kinh tế phù hợp nhất.

☐ 1. Nhà nước ☐ 2. Ngoài nhà nước ☐ 3. Có vốn đầu tư nước ngoài

4. Loại hình tổ chức

Đánh dấu “X” vào 1 loại hình tổ chức phù hợp nhất.

- ☐ 1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
☐ 2. Cơ sở giáo dục đại học
☐ 3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

5. Thẩm quyền thành lập

Đánh dấu “X” vào 1 trong các lựa chọn:

- χ 1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội: thành lập tổ chức KH&CN thuộc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;
χ 2. Chính phủ: thành lập tổ chức KH&CN thuộc Chính phủ;
χ 3. Tòa án nhân dân tối cao: thành lập tổ chức KH&CN thuộc Tòa án nhân dân tối cao;
χ 4. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: thành lập tổ chức KH&CN thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
χ 5. Thủ tướng Chính phủ: thành lập hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức KH&CN thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
χ 6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: thành lập tổ chức KH&CN thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm (5) khoản này;
χ 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: thành lập tổ chức KH&CN của địa phương theo thẩm quyền;
χ 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp: thành lập tổ chức KH&CN theo quy định của pháp luật và điều lệ;
χ 9. Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân: thành lập tổ chức KH&CN của mình.

6. Tổ chức quản lý trực tiếp

Ghi tên đơn vị/tổ chức cấp trên trực tiếp quản lý của đơn vị, ví dụ:

- Nếu đơn vị trả lời phiếu là Viện Công nghệ sinh học thuộc Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, thì ghi cơ quan quản lý trực tiếp là Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam;

- Nếu đơn vị trả lời phiếu là Viện Nghiên cứu hạt nhân thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, Bộ KH&CN, thì cơ quan quản lý trực tiếp của Viện Nghiên cứu hạt nhân là Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam.

7. Cơ quan chủ quản

Cơ quan chủ quản là các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương. Nếu đơn vị trả lời phiếu thuộc Bộ/ngành, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thì ghi tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao là chủ quản của đơn vị đó. Ví dụ:

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Nếu đơn vị trả lời phiếu là do tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, ghi: UBND và tên tỉnh hoặc Tp. trực thuộc Trung ương chủ quản. Ví dụ:

UBND Tp. Hà Nội, UBND Tp. Hồ Chí Minh, UBND tỉnh Hà Nam

Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội nghề nghiệp thì ghi tên cơ quan trung ương của tổ chức đó. Ví dụ:

Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam

Nếu cơ quan chủ quản là tập đoàn, tổng công ty Nhà nước trực thuộc Chính phủ, ghi tên tập đoàn, tổng công ty chủ quản.

8. Thực hiện cơ chế tự chủ

Phần này chỉ áp dụng đối với các tổ chức thuộc loại hình kinh tế nhà nước. Đánh dấu “X” vào 1 mục phù hợp nhất.

9. Lĩnh vực KH&CN của đơn vị

Lựa chọn 01 lĩnh vực hoạt động chủ yếu của đơn vị theo danh mục trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN.

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (Số liệu tại thời điểm 31/12/2023)

10. Tổng số nhân lực của đơn vị

Là tổng số nhân lực của đơn vị có vào thời điểm 31/12/2023, trong đó ghi cụ thể số nữ, số nhân lực có trình độ cao đẳng trở lên.

Ghi tổng số nhân lực, số nữ và số nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên, theo tình trạng tuyển dụng bao gồm: đã được tuyển dụng hoặc lao động hợp đồng.

Số liệu ở cột (1) của từng chỉ tiêu phải bằng tổng số liệu của các cột (2) và (3).

11. Nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên của đơn vị chia theo trình độ chuyên môn, chức danh

Bảng này chỉ ghi tổng số nhân lực, số nhân lực nữ và số nhân lực thuộc dân tộc ít người có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên có tại thời điểm 31/12/2023. Tổng số người ở mục 01 của bảng 12 phải bằng số người ở mục 03 của bảng 11.

Chia theo trình độ chuyên môn bao gồm 4 trình độ: Tiến sĩ; Thạc sĩ; Đại học; Cao đẳng.

Trong đó chia theo chức danh GS, PGS: Chỉ tính những người có chức danh Giáo sư và Phó giáo sư.

Tổng số ở cột (1) của từng chỉ tiêu phải bằng tổng số liệu của các cột (2), (3), (4) và (5). Không bao gồm cột (6) và (7)

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NĂM 2024

Số liệu tại thời điểm 31/12/2023.

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Lưu ý: - Không dùng dấu “.” hoặc “,” để phân cách số liệu (Hàng nghìn hoặc hàng thập phân)

- Làm tròn số đến hàng triệu. Ví dụ: 10,1 triệu => 10 triệu, 10,5 triệu => 11 triệu

Ví dụ: Tổng thu của đơn vị là: Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu sáu trăm nghìn đồng.

Cách ghi đúng: 2351

Cách ghi sai: 2350,6 2.350,6 2.351 2.350.600.000

12. Tổng thu của đơn vị

Tổng thu của đơn vị chia theo nguồn thu gồm 4 loại:

- Thu từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm:

+ Từ ngân sách Trung ương: bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ KH&CN và từ các Bộ ngành;

+ Từ ngân sách địa phương: là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ phí, học phí và các dịch vụ khác: các khoản này được kê khai theo quy định.

- Thu từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm:

+ Thu từ hoạt động KH&CN, chuyển giao công nghệ

+ Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Thu từ viện trợ, ODA, nguồn hợp pháp khác.

Đối với mỗi nguồn thu trên đều được phân thành: Từ nguồn nguồn đầu tư phát triển cho KH&CN, nguồn sự nghiệp KH&CN và từ nguồn khác.

Số liệu ở cột (1) của từng chỉ tiêu phải bằng tổng số liệu của các cột (2) (3) và (4)

Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu “X”.

13. Tổng chi của đơn vị

Tổng chi của đơn vị được chia theo các khoản chi:

- Chi cho KH&CN là toàn bộ kinh phí thực chi của đơn vị để thực hiện hoạt động KH&CN gồm có chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp KH&CN;
- Chi khác bao gồm: Chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

14. Chi cho KH&CN chia theo nguồn cấp kinh phí

Mục tổng chi của Bảng 14 phải bằng chi cho KH&CN ở mục 1 bảng 13.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 nguồn:

- Ngân sách nhà nước bao gồm: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm: từ các doanh nghiệp, từ trường đại học, đơn vị sự nghiệp khác và nguồn ngoài NSNN khác;
- Nước ngoài.

15. Chi cho KH&CN theo loại chi

Mục tổng chi của Bảng 15 phải bằng chi cho KH&CN ở mục 1 bảng 13.

Chi cho KH&CN theo loại chi bao gồm 3 loại:

- Chi đầu tư phát triển: là khoản chi cho việc xây dựng cơ bản và phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước cho KH&CN.

- Chi sự nghiệp KH&CN bao gồm:

+ Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương của những người trực tiếp và gián tiếp thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương (căn cứ theo số lượng người tham gia thực hiện trong mỗi nhiệm vụ; thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ). Tổng số người tham gia các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ không vượt quá số lượng người làm việc theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Các khoản chi phí trực tiếp và gián tiếp phục vụ thực hiện nhiệm vụ; các khoản chi hoạt động bộ máy của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thực hiện nhiệm vụ (ví dụ như: chi mua nguyên liệu, vật liệu; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng; chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ, kiểm định trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn; chi hội nghị hội thảo chuyên môn, công tác phí,...): Thực hiện theo định mức kinh tế, kỹ thuật do Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực ban hành và các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước. Trong khoản chi này, không tính khoản chi cho thực hiện các đề tài nghiên cứu;

+ Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN là những khoản chi để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN: cấp quốc gia; cấp Bộ; cấp Tỉnh/Thành phố; cấp cơ sở và nhiệm vụ KH&CN khác;

+ Chi sự nghiệp KH&CN khác: là các khoản chi phục vụ hoạt động KH&CN không thuộc các khoản chi trên..

- Chi khác: ghi kinh phí từ các nguồn sự nghiệp khác mà tổ chức được thụ hưởng để triển khai hoạt động khoa học công nghệ (như từ nguồn ngân sách bảo vệ môi trường, giáo dục và đào tạo, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, v.v.).

Đối với mỗi loại chi đều được phân thành 2 loại: Từ nguồn KH&CN và nguồn khác.

PHẦN IV: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TIỀM LỰC KHÁC

16. Tình trạng sử dụng đất/trụ sở làm việc/nhà xưởng của đơn vị

Đánh dấu X vào lựa chọn phù hợp:

17. Đất đai cho trụ sở và nhà xưởng (có đến 31/12/2023)

Đơn vị tính: m²

- Tổng diện tích đất bao gồm:

- + Đất sử dụng cho trụ sở làm việc;
- + Đất sử dụng cho khu thử nghiệm, trạm trại, xưởng thực nghiệm...;
- + Diện tích đất khác.

- Tổng số diện tích mặt sàn trụ sở/ phòng thí nghiệm/ nhà xưởng: là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng của trụ sở, phòng thí nghiệm, nhà xưởng. Ví dụ: khu đất xây dựng có diện tích 80m², xây 3 tầng, như vậy diện tích mặt sàn là 240m².

Lưu ý: Lấy tròn số m2, không lấy đến số lẻ sau dấu “,”

18. Giá trị còn lại của tài sản cố định

Đơn vị tính: triệu đồng.

Lưu ý: Không dùng dấu “.” hoặc “,” để phân cách số liệu (Hàng nghìn hoặc hàng thập phân). Làm tròn số đến hàng triệu.

Giá trị còn lại của tài sản cố định bằng nguyên giá tài sản cố định (hay giá trị ban đầu) trừ giá trị hao mòn (số khấu hao cơ bản đã trích) của chúng trong quá trình sử dụng.

Ghi Tổng giá trị tài sản cố định, chia theo loại tài sản cố định bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: là các công trình xây dựng cơ bản như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng...;

- Máy móc, thiết bị bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ;

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường sông, đường hàng không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn (thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hoá);

- Tài sản cố định khác bao gồm các loại TSCĐ khác chưa phản ánh ở các mục trên (như tác phẩm nghệ thuật, sách chuyên môn kỹ thuật...).

Đối với mỗi loại tài sản cố định phải ghi rõ Giá trị còn lại tại thời điểm 01/01/2023 và Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2023.

19. Nguồn lực thông tin KH&CN (có tại 31/12/2023)

Ghi số lượng của các Nguồn lực thông tin KH&CN có tại 31/12/2023.

20. Tài sản trí tuệ (Có đến 31/12/2023)

Ghi số lượng của các tài sản trí tuệ có tại 31/12/2023.

21. Các trang thiết bị thí nghiệm có giá trị lớn (từ 300 triệu đồng trở lên theo nguyên giá) có tại 31/12/2023

Ghi rõ tên trang thiết bị, mã/model trang thiết bị, nước sản xuất, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng, nguyên giá (đơn vị tính: triệu đồng). Nếu có nhiều trang thiết bị thì lập bảng danh sách đính kèm.

CÁC BIỂU TỔNG HỢP ĐẦU RA TỪ
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TIỀM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Số tổ chức KH&CN theo loại hình tổ chức

Loại hình tổ chức	Số tổ chức	Tỷ lệ
- Tổ chức nghiên cứu KH&CN		
- Cơ sở giáo dục đại học		
- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ		
Tổng số		100%

1.2. Số tổ chức KH&CN theo loại hình kinh tế

Thành phần kinh tế	Số tổ chức	Tỷ lệ
- Nhà nước		
- Ngoài nhà nước		
- Có vốn đầu tư nước ngoài		
Tổng số		100%

1.3. Số tổ chức KH&CN theo tình hình áp dụng cơ chế tự chủ (theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP)

Thành phần kinh tế	Số tổ chức	Tỷ lệ
- Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
- Tự bảo đảm chi thường xuyên		
- Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		
- Do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		
- Chưa được phê duyệt/chưa có phương án tự chủ		
Tổng số		100%

1.4. Số tổ chức KH&CN theo lĩnh vực KH&CN của đơn vị

Lĩnh vực nghiên cứu	Số tổ chức	Tỷ lệ
- Khoa học tự nhiên		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ		
- Khoa học y, dược		
- Khoa học nông nghiệp		
- Khoa học xã hội		
- Khoa học nhân văn		

Tổng số		100%
----------------	--	-------------

II. NHÂN LỰC

2.1. Tổng số nhân lực của các tổ chức KH&CN

	TỔNG SỐ	Chia theo	
		Đã được tuyển dụng	Lao động hợp đồng
A	1=2+3	2	3
TỔNG SỐ trong đó:			
- Số Nữ			
- Số Nam			
- Số nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên			

2.1a. Cơ cấu nhân lực của các tổ chức KH&CN

	TỶ LỆ	Chia theo	
		Đã được tuyển dụng	Lao động hợp đồng
A	1=2+3	2	3
TỔNG SỐ trong đó:	100%		
- Số Nữ	100%		
- Số Nam	100%		
- Số nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên	100%		

2.2. Nguồn nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên có hoạt động KH&CN của đơn vị chia theo trình độ chuyên môn, chức danh

	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn				Chức danh	
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Giáo sư	Phó GS
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ trong đó							
- Số Nữ							
- Số Nam							
- Dân tộc ít người							

2.2a. Cơ cấu nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên của đơn vị chia theo trình độ chuyên môn, chức danh

	Tỷ lệ	Chia theo trình độ chuyên môn				Chức danh	
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Giáo sư	Phó GS
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7

TỔNG SỐ trong đó:	100%						
- Số Nữ	100%						
- Số Nam	100%						
- Dân tộc ít người	100%						

2.3. Nhân lực của các tổ chức KH&CN theo loại hình kinh tế

	TỔNG SỐ	Giới tính	
		Nữ	Nam
TỔNG SỐ chia theo:			
- Nhà nước			
- Ngoài nhà nước			
- Có vốn đầu tư nước ngoài			

2.3a. Cơ cấu nhân lực của các tổ chức KH&CN theo loại hình kinh tế

	Tỷ lệ	Giới tính	
		Nữ	Nam
TỔNG SỐ chia theo:	100%	100%	100%
- Nhà nước			
- Ngoài nhà nước			
- Có vốn đầu tư nước ngoài			

2.4. Nhân lực của các tổ chức KH&CN theo loại hình tổ chức

	TỔNG SỐ	Giới tính	
		Nữ	Nam
TỔNG SỐ chia theo:			
Tổ chức nghiên cứu KH và phát triển CN			
Cơ sở giáo dục đại học			
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ			

2.4a. Cơ cấu nhân lực của các tổ chức KH&CN theo loại hình tổ chức

	Tỷ lệ	Giới tính	
		Nữ	Nam
TỔNG SỐ chia theo:	100%	100%	100%
Tổ chức nghiên cứu KH và phát triển CN			
Cơ sở giáo dục đại học			
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ			

III. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KH&CN

3.1. Tổng thu của các đơn vị (đơn vị tính: Triệu đồng)

	Tổng số	Chia theo		
		Nguồn sự nghiệp KH&CN	Nguồn đầu tư phát triển	Nguồn khác
A	1=2+3+4	2	3	4
1. Từ nguồn ngân sách nhà nước	01			
1.1. Từ ngân sách trung ương	02			
1.2. Từ ngân sách địa phương	03			
2. Từ phí, học phí và các dịch vụ khác	04			
3. Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	05	X		
3.1. Thu từ hoạt động KH&CN, chuyển giao công nghệ	06	X		
3.2. Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	07	X		
4. Từ viện trợ, ODA, nguồn hợp pháp khác	08	X		
5. TỔNG THU (09=01+04+05+08)	09			

3.1a. Cơ cấu Tổng thu của đơn vị

	Tỷ lệ	Chia theo		
		Nguồn sự nghiệp KH&CN	Nguồn đầu tư phát triển	Nguồn khác
A				
1. Từ nguồn ngân sách nhà nước	01			
1.1. Từ ngân sách trung ương	02			
1.2. Từ ngân sách địa phương	03			
2. Từ phí, học phí và các dịch vụ khác	04			
3. Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	05	X		

3.1. Thu từ hoạt động KH&CN, chuyển giao công nghệ	06	X		
3.2. Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	07	X		
4. Từ viện trợ, ODA, nguồn hợp pháp khác	08	X		
5. TỔNG THU (09=01+04+05+08)	09	100%	100%	100%

3.3. Tổng chi của đơn vị (đơn vị tính: Triệu đồng)

	Tổng số	Tỷ lệ
A	1	2
TỔNG CHI <i>Chia theo khoản chi:</i>		100%
1. Chi cho KH&CN (gồm có chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp KH&CN)		
2. Chi khác (gồm chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ)		

3.3. Chi cho hoạt động KH&CN chia theo nguồn cấp kinh phí (Đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn cấp kinh phí	Tổng số	Tỷ lệ
A	1	2
1. Từ nguồn ngân sách nhà nước (01=02+03)		
1.1 Ngân sách trung ương		
1.2 Ngân sách địa phương		
2. Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06+07)		
2.1 Doanh nghiệp		
2.2 Trường Đại học, đơn vị sự nghiệp khác		
2.3 Nguồn ngoài NSNN khác		
3. Nước ngoài		
Tổng chi (09=01+04+08)		100%

3.4. Chi cho hoạt động KH&CN theo loại chi (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Tổng số	Chia theo	
		Từ nguồn KH&CN	Nguồn khác
A	1	2	3
TỔNG CHI CHO KH&CN <i>chia theo:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển			
2. Chi sự nghiệp KH&CN			
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thương xuyên theo chức			

năng			
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN			
- Cấp Quốc gia			
- Cấp Bộ			
- Cấp Tỉnh/Thành phố			
- Cấp cơ sở			
- Nhiệm vụ KH&CN khác			
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác			
3. Chi khác			

3.4a. Cơ cấu chi cho hoạt động KH&CN theo loại chi

	Tỷ lệ	Chia theo	
		Nguồn KH&CN	Nguồn khác
A	1	2	3
TỔNG CHI CHO KH&CN chia theo:	100%		
1. Chi đầu tư phát triển			
2. Chi sự nghiệp KH&CN			
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thương xuyên theo chức năng			
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN			
- Cấp Quốc gia			
- Cấp Bộ			
- Cấp Tỉnh/Thành phố			
- Cấp cơ sở			
- Nhiệm vụ KH&CN khác			
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác			
3. Chi khác			

IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TIỀM LỰC KH&CN KHÁC

4.1 Tình trạng sử dụng đất/trụ sở làm việc/nhà xưởng của đơn vị

Tình trạng	Số tổ chức	Tỷ lệ
1. Được Nhà nước giao		
2. Tự mua		
3. Thuê, mượn		
Tổng số		100%

4.2. Trụ sở, đất đai, nhà xưởng theo loại hình tổ chức (Đơn vị tính: m²)

	Tổng số	Chia ra		
		Được Nhà nước giao	Tự mua	Thuê, mượn
A	1	2	3	4
1. Tổng diện tích đất				
1.1. Đất sử dụng cho trụ sở làm việc				
1.2. Đất sử dụng cho khu thử nghiệm, trạm trại, xưởng thực nghiệm,...				
1.3. Diện tích đất khác				
2. Tổng số diện tích mặt sàn trụ sở/phòng thí nghiệm/nhà xưởng				

4.2a. Cơ cấu tỷ lệ trụ sở, đất đai, nhà xưởng theo loại hình tổ chức

	Tỷ lệ	Chia ra		
		Được Nhà nước giao	Tự mua	Thuê, mượn
A	1	2	3	4
1. Tổng diện tích đất	100%			
1.1. Đất sử dụng cho trụ sở làm việc	100%			
1.2. Đất sử dụng cho khu thử nghiệm, trạm trại, xưởng thực nghiệm,...	100%			
1.3. Diện tích đất khác	100%			
2. Tổng số diện tích mặt sàn trụ sở/phòng thí nghiệm/nhà xưởng	100%			

4.3. Giá trị còn lại của tài sản cố định (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Giá trị còn lại tại thời điểm 01/01/2023	Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2023
A	1	2
Tổng giá trị tài sản cố định		
1. Nhà cửa, vật kiến trúc		
2. Máy móc, thiết bị		
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
4. Tài sản cố định khác		

4.4. Nguồn lực thông tin KH&CN chia theo loại hình tổ chức

	Đơn vị	Tổng số	Chia theo		
			Tổ chức nghiên cứu KH&CN	Đại học, trường ĐH, học viện	Tổ chức dịch vụ KH&CN
1. Số lượng CSDL về KH&CN được xây dựng	<i>CSDL</i>				
2. Số biểu ghi có trong các CSDL về KH&CN	<i>Biểu ghi</i>				
3. Số lượng máy chủ	<i>Chiếc</i>				
4. Băng thông đường truyền Internet	<i>Mbps</i>				
5. Năng lực lưu trữ dữ liệu	<i>GB</i>				
6. Số lượng máy tính cá nhân (PC/laptop)	<i>Chiếc</i>				

4.4a. Cơ cấu tỷ lệ nguồn lực thông tin KH&CN chia theo loại hình tổ chức

	Đơn vị	Tổng số	Tỷ lệ		
			Các tổ chức nghiên cứu KH&CN	Đại học, trường ĐH, học viện	Tổ chức dịch vụ KH&CN
1. Số lượng CSDL về KH&CN được xây dựng	<i>CSDL</i>	100%			
2. Số biểu ghi có trong các CSDL về KH&CN	<i>Biểu ghi</i>	100%			
3. Số lượng máy chủ	<i>Chiếc</i>	100%			
4. Băng thông đường truyền Internet	<i>Mbps</i>	100%			
5. Năng lực lưu trữ dữ liệu	<i>GB</i>	100%			
6. Số lượng máy tính cá nhân (PC/laptop)	<i>Chiếc</i>	100%			

4.5. Tài sản trí tuệ, tài sản vô hình khác

Loại hình tài sản trí tuệ	Đơn vị tính	Tổng số	Số lượng		
			Tổ chức nghiên cứu KH&CN	Đại học, trường ĐH, học viện	Tổ chức dịch vụ KH&CN
1. Số bằng độc quyền sáng chế	<i>Bằng</i>				
2. Số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	<i>Bằng</i>				
3. Số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	<i>Bằng</i>				

4. Số giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp	<i>Giấy chứng nhận</i>				
5. Số bằng bảo hộ giống cây trồng	<i>Bằng</i>				
6. Số sáng kiến được công nhận	<i>Sáng kiến</i>				
7. Số lượng chương trình máy tính được cấp văn bằng bảo hộ	<i>Chương trình</i>				
8. Số sản phẩm, công nghệ đã được ứng dụng trong thực tiễn	<i>Sản phẩm/công nghệ</i>				
9. Giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp của đơn vị cho bên khác trong năm	<i>Triệu đồng</i>				

4.5a. Cơ cấu tỷ lệ tài sản trí tuệ, tài sản vô hình khác

Loại hình tài sản trí tuệ	Tỷ lệ	Số lượng		
		Tổ chức nghiên cứu KH&CN	Đại học, trường ĐH, học viện	Tổ chức dịch vụ KH&CN
1. Số bằng độc quyền sáng chế	100%			
2. Số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	100%			
3. Số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	100%			
4. Số giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp	100%			
5. Số bằng bảo hộ giống cây trồng	100%			
6. Số sáng kiến được công nhận	100%			
7. Số lượng chương trình máy tính được cấp văn bằng bảo hộ	100%			
8. Số sản phẩm, công nghệ đã được ứng dụng trong thực tiễn	100%			
9. Giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp của đơn vị cho bên khác trong năm	100%			